

**CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG TÍN MINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG TÍN MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TIN MINH MEDIA COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110720522

**3. Ngày thành lập:** 20/05/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 33 ngõ 72 phố Dịch Vọng, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0971008956

Fax:

Email: [truyenthongtinminh@gmail.com](mailto:truyenthongtinminh@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4329     |
| 2.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4390     |
| 3.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                                                                                    | 4649     |
| 4.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày | 4659     |
| 5.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ Bán buôn vàng và kim loại quý khác)                                                                                                                                                                                                                                               | 4662     |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4663     |
| 7.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8230     |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                           | 8299     |
| 9.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6201     |
| 10. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6202     |
| 11. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                               | 6209     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê và các hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                         | 6311        |
| 13. | Công thông tin<br>(trừ các loại thông tin Nhà nước và các hoạt động báo chí)<br>Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử, mạng xã hội                                                                                                                                                                   | 6312        |
| 14. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin nhà nước cấm)                                                                                                                                                 | 6399        |
| 15. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                        | 6619        |
| 16. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, hôn nhân có yếu tố nước ngoài, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                                                              | 7020        |
| 17. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>- Kiểm định xây dựng;<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.                | 7110        |
| 18. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>(Không bao gồm Hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)                                                                                                                                                                                                              | 7120        |
| 19. | Quảng cáo<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7310(Chính) |
| 20. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ thông tin Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                   | 7320        |
| 21. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7410        |
| 22. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                        | 4931        |
| 23. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932        |
| 24. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                       | 4933        |

|     |                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>(đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                | 5510 |
| 26. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                               | 5610 |
| 27. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                            | 5621 |
| 28. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.                                                                                             | 5629 |
| 29. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                        | 5630 |
| 30. | Xuất bản phần mềm<br>(trừ loại Nhà nước cấm và hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                             | 5820 |
| 31. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(trừ chương trình truyền hình)                                                                                                          | 5911 |
| 32. | Hoạt động hậu kỳ<br>(trừ sản xuất phim, phát sóng và không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim, ảnh) | 5912 |
| 33. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                             | 8110 |
| 34. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                               | 8121 |
| 35. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                   | 8129 |
| 36. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                               | 8130 |
| 37. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                   | 4101 |
| 38. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                             | 4102 |
| 39. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                       | 4211 |
| 40. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                        | 4212 |
| 41. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                            | 4221 |
| 42. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                 | 4222 |
| 43. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                  | 4223 |
| 44. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                   | 4229 |
| 45. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                            | 4291 |
| 46. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                     | 4292 |
| 47. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                               | 4293 |
| 48. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                          | 4299 |
| 49. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                         | 4753 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 300.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: **HOÀNG MAI PHƯƠNG**

Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: 22/12/1993

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031193020897

Ngày cấp: 25/09/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Đức Phong, Xã Đại Đồng, Huyện Kiến Thụy, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Số 28 ngõ 71 đường Phương Canh, Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: **HOÀNG MAI PHƯƠNG**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 22/12/1993

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031193020897

Ngày cấp: 25/09/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Đức Phong, Xã Đại Đồng, Huyện Kiến Thụy, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Số 28 ngõ 71 đường Phương Canh, Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội